TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số 24/2018/DS-PT
Ngày 09 - 03 - 2018
V/v "T/c hợp đồng xây dựng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đoàn Ngọc Thiện

Các thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Thiện

Ông Trịnh Hoàng Anh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Doan, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 167/2017/TBTL-TA ngày 29/11/2017 về "Tranh chấp hợp đồng xây dựng".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 56/2017/DSST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐPT-DS ngày 03/01/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 06/QĐ-PT ngày 26/01/2018; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 13/2018/QĐ-PT ngày 09/3/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1983 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ M, thôn P, xã H, huyện X, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Anh T

Địa chỉ: Số K đường L, phường Q, thành phố V, tỉnh T. Theo văn bản ủy quyền ngày 03/3/2016 (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn L, sinh năm 1968 (Có mặt)

Địa chỉ: Số H tổ L, thôn P, xã H, huyện X, tỉnh T.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

Bà Phạm Thị T, sinh năm 1970 (Vợ ông L, trú cùng địa chỉ - Có mặt)

- *Người làm chứng*:

1. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1972. Địa chỉ: Tổ C, thôn Đ, xã H, huyện X, tỉnh T (Xin vắng mặt).

2. Ông Nguyễn T, sinh năm 1974. Địa chỉ: Tổ A, thôn C, xã H, huyện X, tỉnh T (Có mặt).

3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1980. Địa chỉ: Tổ B, thôn Đ, xã H, huyện X, tỉnh T (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Anh T trình bày*:

Ngày 12/10/2015, Ông và ông Nguyễn L đã ký kết hợp đồng giao nhận thầu thi công số: 01/2015/HĐ-XD về việc thi công xây dựng bể bơi thuộc cơ sở thể dục Q tại thôn L, xã H, huyện X, tỉnh T. Giá trị hợp đồng là 550.000.000 đồng; thời hạn thi công là 60 ngày. Ông đã tiến hành thi công xây dựng công trình theo đúng nội dung của hợp đồng dưới sự giám sát của ông Lai.

Sau khi Ông thực hiện đầy đủ các công việc theo yêu cầu của Hợp đồng số 01/2015/HĐ-XD, ông L đã thanh toán các lần tiền như sau:

Lần thứ 1: Ngày 03/11/2015 thanh toán 150.000.000 đồng

Lần thứ 2: Ngày 20/11/2015 thanh toán 100.000.000 đồng

Lần thứ 3: Ngày 26/11/2015 thanh toán 90.000.000 đồng

Lần thứ 4: Ngày 26/12/2015 thanh toán 100.000.000 đồng

Tổng số tiền đã thanh toán là 440.000.000 đồng, còn lại 110.000.000 đồng chưa thanh toán.

Khi công trình sắp hoàn thiện, ông L đã không thanh toán tiền vật tư xây dựng, nên Ông phải ngừng thi công 2 tuần. Trong thời gian này ông L đã tự ý thuê thợ vào thi công phần còn lại của bể bơi như: Ốp đá hoa cương ở viền trên, làm lan can inox với giá cao hơn thực tế.

Ông đồng ý trừ khối lượng công việc mà Ông chưa thực hiện theo dự toán của hợp đồng, cụ thể:

- Tổng khối lượng đá hoa cương ốp viền trên, mương tràn và bậc cấp hồ bơi là 21.583.000 đồng. Tổng chiều dài phần lan can inox fi 76 là: 50,6 md x 180.000 đồng/m = 9.108.000 đồng. Tiền nước làm hồ bơi là 700.000 đồng. Tiền điện làm hồ bơi là 600.000 đồng. Tổng số tiền là 31.991.000 đồng.

- Trừ đi phần khối lượng ốp đá hoa cương ở bậc cấp mà bên ông L phải chịu là: 09 m^2 x 400.000 đ/m^2 = 3.600.000 đồng

Số tiền tương ứng với khối lượng công việc mà Ông chưa thực hiện là 28.391.000 đồng.

Ông đồng ý chịu khoản tiền phạt (3%) do thi công trễ hạn là 16.500.000đ. Như vậy, Ông yêu cầu ông L phải tiếp tục thanh toán số tiền còn lại là 65.109.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- *Bị đơn ông Nguyễn L trình bày*:

Ông xác nhận việc có cùng ông Nguyễn Anh T ký kết hợp đồng giao nhận thầu số 01/2015/HĐ-XD ngày 12/10/2015, hai bên có thỏa thuận những điều khoản như ông T đã trình bày. Các bên thực hiện hợp đồng đến thời điểm 07/01/2016 thì ngừng thi công. Ông đã thanh toán cho ông T được 04 đợt với tổng số tiền là 440.000.000 đồng, sau đó ông T không tiếp tục thi công nữa nên Ông phải thuê thợ vào hoàn thiện phần còn lại của công trình, với tổng chi phí là 82.963.000 đồng. Ngày 19/01/2016 ông T có tiến hành lắp đặt máy bơm nước còn lại, nhưng không bàn giao hồ sơ hoàn công cho Ông.

Ông chỉ chấp nhận thanh toán cho ông T số tiền còn lại trừ đi các khoản đã chi phí để hoàn thiện hồ bơi, sau khi ông T khắc phục những sai sót và thực hiện đúng theo thiết kế ban đầu, cụ thể: Đảm bảo chiều dài hồ bơi lọt lòng là 19m, dán lại gạch, đá hoa cương.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T trình bày*:

Bà là vợ của ông Nguyễn L, việc ký kết và thực hiện hợp đồng xây dựng do ông L đại diện thực hiện. Bà thống nhất với ý kiến của ông L không bổ sung gì thêm và xin vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa.

- *Người làm chứng*: *Ông Phạm Văn H và ông Nguyễn T trình bày*:

Các ông là những người chứng kiến việc ông T nhận thầu và xây dựng hồ bơi cho ông L, trong đó ông H là người cung cấp vật liệu xây dựng, ông T là thợ trực tiếp xây dựng hồ bơi. Ông xác định, theo thiết kế bản vẽ thì chiều dài hồ bơi là 18m, sau đó các bên có thỏa thuận tăng thêm chiều dài, việc thỏa thuận và thực hiện như thế nào thì các Ông không nắm rõ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2017/DSST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện X đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh T về "Tranh chấp hợp đồng xây dựng".

2. Buộc ông Nguyễn L, bà Phạm Thị T có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Anh T số tiền 65.109.000đ (Sáu mươi lăm triệu, một trăm lẻ chín nghìn) đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; tiền án phí; tiền lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/10/2017, bị đơn và người có QLNV liên quan có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm:

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử một cách khách quan và công minh hơn. Đề nghị Tòa án thành lập hội đồng thẩm định chất lượng công trình để làm căn cứ giải quyết vụ án. Đồng thời, yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường cho bị đơn những thiệt hại mà nguyên đơn đã gây ra.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới. Nguyên đơn không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng hay người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác. Bị đơn và người có QLNV liên quan đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận ông Nguyễn Văn T là người làm chứng theo yêu cầu của bị đơn.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- *Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến cho rằng*:

+ Về tố tụng của vụ án: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Xét thấy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền nhận thầu công trình còn thiếu 65.109.000đồng là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo yêu cầu thành lập hội đồng thẩm định chất lượng công trình để làm căn cứ giải quyết vụ án là không cần thiết, bởi người giám sát thi công là do ông L thực hiện, việc thi công hoàn tất đến đâu thì được thanh toán đến đó. Khi bị đơn không thanh toán số tiền tiếp theo thì nguyên đơn tạm ngừng thi công 02 tuần thì bị đơn đã thuê người khác thi công những phần việc còn lại và đưa công trình vào sử dụng, kinh doanh đến nay đã hơn 02 năm, nhưng thời hạn bảo hành công trình là 01 năm thì đến nay đã hết hạn bảo hành, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có QLNV liên quan, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được lập đúng thủ tục và còn trong thời hạn quy định, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện, xác định là vụ án "Tranh chấp hợp đồng xây dựng"; bị đơn cư trú tại huyện X nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh T.

[1.3] Đương sự trong vụ án được xác định: Nguyên đơn: Ông Nguyễn Anh T; Bị đơn: Ông Nguyễn L; Người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị T.

Người làm chứng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ. Chấp nhận ông Nguyễn Văn T là người làm chứng theo yêu cầu của bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp và kháng cáo:

Nhận thấy, ngày 12/10/2015 giữa ông Nguyễn Anh T và ông Nguyễn L ký kết với nhau hợp đồng giao nhận thầu số 01/2015/HĐ-XD để xây dựng bể bơi; các bên giao kết hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không trái quy định của pháp luật.

Căn cứ vào hợp đồng đã ký kết và lời thừa nhận của các bên đương sự thì trị giá của hợp đồng xây dựng hoàn thành bể bơi là 550.000.000 đồng. Theo thỏa thuận tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 của Hợp đồng thì *"Bên A (Nguyễn L) có trách nhiệm giám sát thi công tại công trình để theo dõi toàn bộ chất lượng vật liệu, cấu kiện bê tông, chất lượng xây lắp. Nếu thấy phần nào thi công không đảm bảo yêu cầu thì đề nghị bên B (Nguyễn Anh T) làm lại" và "Bên A có trách nhiệm xác nhận khối lượng công việc mà bên B thực hiện để làm cơ sở cho việc nghiệm thu và thanh toán khối lượng công trình"*. Từ thời điểm bắt đầu thực hiện việc xây dựng đến ngày 26/12/2015 phía ông L đã tiến hành nghiệm thu từng hạng mục công trình làm cơ sở để thanh toán cho ông T 4 đợt với tổng số tiền 440.000.000đ. Hai bên đều thừa nhận số tiền còn lại chưa thanh toán là 110.000.000 đồng.

Bị đơn cho rằng, trong quá trình thực hiện hợp đồng thì vào ngày 03/11/2015 hai bên có thỏa thuận là tăng chiều dài của công trình bể bơi từ 18m theo thiết kế thành 19m, nhưng nguyên đơn không thực hiện như đã thỏa thuận mà thực tế chỉ là 18,45m. Xét thấy: Theo như bản vẽ thiết kế thì chiều dài bể bơi là 18m, việc các bên có thỏa thuận nhưng không có phụ lục hoặc nhật ký công trình kèm theo. Theo kết quả thẩm định thì thực tế chiều dài hồ bơi là 18m45, các bên vẫn nghiệm thu và thanh toán đến thời điểm ngày 26/12/2015. Mặc khác, chiều dài thực tế của hồ bơi không ảnh hưởng đến công năng của công trình và thực tế hồ bơi đã được phía bị đơn chấp nhận cho nguyên đơn tiếp tục việc thi công và bị đơn cũng đã đưa công trình vào sử dụng khai thác kinh doanh kể từ ngày 04/02/2016 đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bị đơn không có yêu cầu gì về vấn đề cần yêu cầu thành lập hội đồng thẩm định chất lượng công trình để làm căn cứ giải quyết vụ án, Điều này được thể hiện tại "Biên bản đối chất" ngày 13/7/2016, nội dung: "*Ý kiến của ông L: Tôi không yêu cầu đo vẽ, định giá và thẩm định, tôi yêu cầu ông T làm lại hồ bơi cho tôi như đã thỏa thuận của hai bên thì tôi sẽ trả tiền cho ông T*" (BL 72). Tuy ông L yêu cầu ông T làm lại hồ bơi như đã thỏa thuận, nhưng Ông không cung cấp được văn bản thỏa thuận để Tòa án xem xét. Hơn nữa, do thỏa thuận bằng miệng nên một bên cho rằng chiều dài 19m là phủ bì, còn một bên cho rằng 19m là lọt lòng hồ bơi. Như vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc nguyên đơn thi

công không đúng kích thước đã thỏa thuận cũng như việc thành lập hội đồng thẩm định chất lượng công trình tại cấp phúc thẩm. Việc thanh toán tiền qua 04 lần là hoàn toàn phù hợp với tiến độ thi công công trình và điều này cũng đã thể hiện việc bị đơn đã công nhận về chất lượng và xác nhận công trình đã hoàn thành theo tiến độ. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai của ông L tại TAND huyện X ngày 01/7/2016, ông X khai: "*Công an xã H có lập biên bản ngày 26/12/2015; tại Công an thì tôi yêu cầu ông T bảo hành trong 01 tháng, nếu không có vấn đề gì thì tôi sẽ trả tiền cho ông T theo yêu cầu của ông T, nhưng ông T không ký*".

Đối với yêu cầu của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc trừ đi chi phí hoàn thiện các hạng mục còn lại gồm phần ốp đá hoa cương; lắp lan can inox mà bị đơn tự thuê thợ làm, nhận thấy: Theo thiết kế công trình thì không có phần nền ốp đá hoa cương như hiện nay; bị đơn tự thực hiện và không thông báo cho nguyên đơn biết, sau đó chiết tính tổng chi phí hết 82.963.000 đồng là không phù hợp với dự toán thiết kế kèm theo hồ sơ thiết kế, nên không có cơ sở để chấp nhận số tiền này.

Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý trừ đi số tiền tương ứng với khối lượng công việc chưa thực hiện các hạng mục nêu trên là 28.391.000đ, được tính theo dự toán thiết kế. Ngoài ra, nguyên đơn chịu thêm khoản tiền phạt (3%) là 16.500.000 đồng. Yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán số tiền còn lại là 65.109.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận. Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất của số tiền chậm thanh toán, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định nên cấp phúc thẩm không xem xét lại.

Qua phân tích, nhận định nêu trên, nhận thấy cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lai, bà Thơm phải chịu toàn bộ theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 56/2017/DSST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh T.

- Căn cứ vào các Điều 281, 405 và 290 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 76 Luật xây dựng;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh T về "Tranh chấp hợp đồng xây dựng";

Buộc ông Nguyễn L và bà Phạm Thị T có trách nhiệm tiếp tục thanh toán cho ông Nguyễn Anh T số tiền 65.109.000đ (Sáu mươi lăm triệu, một trăm lẻ chín nghìn) đồng là số tiền thi công công trình hồ bơi còn thiếu.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định, nên không xem xét lại.

3. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn L và bà Phạm Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn) đồng. Khấu trừ số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0006458 ngày 20/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Như vậy, ông L và bà T đã nộp đủ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự."

Bản án này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (Ngày 09/3/2018)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Đoàn Ngọc Thiện

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh BR-VT;
-TAND H.X
-THA dân sự H.X;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án